|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢNG BÌNH | | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM | |
| **KHOA SƯ PHẠM** | | **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** | |
|  | |  | |
| **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO** | | | | | |
| **Trình độ đào tạo: Cao đẳng** | | **Ngành: Giáo dục mầm non** | | **Mã số: 7140201** | |

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**   1. **Thông tin chung** | |
| **1.1. Tên học phần:** Phát triển chương trình giáo dục mầm non | **1.2. Tên tiếng Anh:** Developing early childhood education programs |
| **1.3. Mã học phần:** TMPTCT.118 | **1.4. Số tín chỉ: 02** |
| **1.5. Phân bố thời gian:** |  |
| **-** Lý thuyết: | 21 tiết |
| - Bài tập và Thảo luận nhóm: | 9 tiết x 2 (18 tiết) |
| - Tự học: | 60 tiết |
| **1.6. Các giảng viên phụ trách học phần:** |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: | ThS. Phạm Thị Yến |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: | Lê Thị Vân |
| **1.7. Điều kiện tham gia học phần:** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Giáo dục học mầm non |
| - Học phần học trước: |  |
| - Học phần song hành: | Không |

**2. Mục tiêu**

**2.1. Mục tiêu chung**

Phát triển chương trình và lập kế hoạch giáo dục. Tổ chức thực hiện và đánh giá việc thực hiện chương trình giáo dục mầm non.

**2.2. Mục tiêu cụ thể**

**2.2.1. Về kiến thức**

Sinh viên nắm vững nội dung chương trình giáo dục mầm non và phát triển chương trình giáo dục mầm non.

**2.2.2. Về kỹ năng**

Sinh viên có kỹ năng lập kế hoạch tổ chức thực hiện chương trình giáo dục và xây dựng môi trường giáo dục và đánh giá việc thực hiện chương trình giáo dục mầm non.

**2.2.3. Về thái độ**

- Giáo dục cho sinh viên có quan điểm đúng đắn và tinh thần trách nhiệm trong công tác tổ chức phát triển chương trình giáo dục mầm non.

- Giáo dục cho sinh viên ý thức, trách nhiệm trong công việc, góp phần rèn luyện những phẩm chất đạo đức cần thiết của ngư­ời giáo viên nh­ư: lòng yêu nghề, mến trẻ, tính kiên trì, cẩn thận, có ý thức phê bình và tự phê bình.

**3. Chuẩn đầu ra (CLO)**

**Bảng 1. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi học xong học phần, sinh viên có khả năng:

|  |  |
| --- | --- |
| **Ký hiệu CLO** | **Nội dung CLO** |
| CLO1 | Hiểu rõ nội dung chương trình giáo dục mầm non |
| CLO2 | Hiểu rõ cách lập kế hoạch và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục giáo dục mầm non. |
| CLO3 | Áp dụng những kiến thức đã học trong việc lập kế hoạch tổ chức thực hiện chương trình giáo dục và tích hợp và tổ chức các hoạt động tích hợp theo chủ đề |
| CLO4 | Áp dụng những kiến thức đã học để tổ chức xây dựng môi trường giáo dục và đánh giá việc thực hiện chương trình giáo dục mầm non. |
| CLO5 | Có quan điểm đúng đắn và tinh thần trách nhiệm trong công tác tổ chức phát triển chương trình giáo dục mầm non. |
| CLO6 | Có ý thức, trách nhiệm trong công việc, góp phần rèn luyện những phẩm chất đạo đức cần thiết của ngư­ời giáo viên nh­ư: lòng yêu nghề, mến trẻ, tính kiên trì, cẩn thận, có ý thức phê bình và tự phê bình. |

**4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLO) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO để đạt được PLO được xác định cụ thể qua bảng sau:

**Bảng 2. Mối liên hệ giữa CLO và PLO**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PLO** | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| CLO 1 | R | M | M | R | M | R | R | R | R | R |
| CLO 2 | R | M | M | R | R | R | R | R | R | R |
| CLO 3 | R | M | R | M | M | R | R | R | R | R |
| CLO 4 | R | R | R | R | R | R | R | R | R | R |
| CLO 5 | I | I | I | I | I | R | R | R | R | R |
| CLO6 | I | I | I | I | I | R | R | R | R | R |
| Tổng hợp học phần | R | M | M | R | R | R | R | R | R | R |

*Ghi chú: I: mức giới thiệu/bắt đầu; R: mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,…; M: mức thuần thục/thông hiểu; A: hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO, cần được thu thập minh chứng để đánh giá CĐR CTĐT.*

**5. Đánh giá**

*a. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá*

**Bảng 3. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của SV**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần**  **đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric**  **(đánh dấu X nếu có)** | **Liên quan đến CĐR nào ở bảng 1** | ***Hướng dẫn phương pháp đánh giá*** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | *(7)* |
| A1. Chuyên cần, thái độ (CCTĐ) | 5% | - Đánh giá toàn bộ quá trình  - Tham gia học tập trên lớp đầy đủ.  - Chuẩn bị bài đầy đủ; Tham gia các hoạt động trong giờ học; Tích cực thảo luận, thực hành; Hoàn thành các bài tập theo yêu cầu của giảng viên |  | X | CLO5  CLO6 | Theo Rubric 1 |
| A2. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 20% | A2.1: Những vấn đề chung về chương trình giáo dục và các bước phát triển chương trình giáo dục mầm non | 30% |  | CLO1  CLO2 | Chấm theo đáp án/hướng dẫn chấm |
| A2.2:  - Xây dựng môi trường giáo dục ở trường mầm non  - Tổ chức các hoạt động giáo dục theo hướng tích hợp chủ đề | 40% |  | CLO3  CLO4 |
| A2.3: Đánh giá việc thực hiện chương trình giáo dục mầm no | 30% |  | CLO4 |
| A3. Bài tập/thực hành | 15% | Lập kế hoạch thực hiện chương trình giáo dục mầm non |  | X | CLO3 | Theo Rubric 3 |
| A4. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài ktra cuối kỳ: Thi viết/Vấn đáp/Thực hành/Báo cáo tiểu luận |  | X | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 | Chấm theo đáp án/ hướng dẫn chấm hoặc Rubric 5, Rubric 6 |

*Ghi chú: Tùy theo yêu cầu, đặc điểm của từng học phần, bộ môn có thể điều chỉnh thành phần và trọng số, trọng số con của các thành phần đánh giá. Tuy nhiên, phải đảm bảo đánh giá cuối kỳ không dưới 50%.*

***b. Yêu cầu đối với học phần***

*Sinh viên phải tham dự >=80% số buổi của học phần. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc học phần.*

**6. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

**Bảng 4. Kế hoạch và nội dung giảng dạy theo tuần**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần/**  **Buổi**  (3tiết/b) | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương)** | **Số tiết (LT/TH/BT/TL)** | **CĐR của bài học (chương)/chủ đề** | **Liên quan đến CĐR nào ở bảng 1** | **PP giảng dạy, tài liệu và cơ sở vật chất, thiết bị cần thiết để đạt CĐR** | **Hoạt động học của SV (\*)** | **Tên bài**  **đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|  | Chương 1. Phát triển chương trình giáo dục mầm non  1.1. Khái niệm về phát triển chương trình giáo dục mầm non  1.2. Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc phát triển chương trình giáo dục mầm non  1.3. Các bước phát triển chương trình giáo dục mầm non  1.4. Thảo luận: So sánh sự khác nhau giữa chương trình cải cách và chương trình đổi mới. | **3**  3/0/0/0 | Hiểu được cơ sở lý luận, thực tiễn và các bước phát triển chương trình giáo dục mầm non | CLO1 | - Thuyết trình, đàm thoại gợi mở, phỏng vấn  - Bài giảng của giảng viên  - Sử dụng các tài liệu liên quan  - Sử dụng máy tính và projector | - Chuẩn bị: Giáo trình, Chương trình gáo dục mầm non | A2.1 |
|  | Chương 2: Lập kế hoạch tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non  2.1. Khái niệm và ý nghĩa của việc lập kế hoạch  2.2. Nguyên tắc xây dựng kế hoạch thực hiện chương trình giáo dục mầm non  2.3. Các loại kế hoạch thực hiện chương trình, cấu trúc và nội dung của từng kế hoạch  2.4. Thực hành: Lập kế hoạch năm học cho từng độ tuổi | **13**  6/7/0/0 | - Hiểu khái niệm và ý nghĩa và nguyên tắc xây dựng kế hoạch và các loại kế hoạch , cấu trúc, nọi dung thực hiện chương trình giáo dục mầm non  - Vận dụng những kiến thức đã học để lập kế hoạch tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non | CLO2  CLO3 | - Thuyết trình, đàm  - Bài giảng của giảng viên  - Sử dụng các tài liệu liên quan  - Sử dụng máy tính và projector | - Chuẩn bị: Giáo trình, Chương trình gáo dục mầm non  - Thực hành: Lập kế hoạch tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non | A3 |
|  | Chương 3. Tổ chức các hoạt động giáo dục tích hợp theo chủ đề  3.1. Quan điểm tích hợp  3.2. Tổ chức các hoạt động tích hợp theo chủ đề  3.3. Tiếp cận sự kiện trong quá trình thực hiện chương trình giáo dục mầm non.  3.4. Thực hành tổ chức các hoạt động giáo dục theo tích hợp chủ đề | **9**  6/3/0/0 | Hiểu được những nội dung về tích hợp, các cách tiếp cận sự kiện và biết cách tổ chức các hoạt động tích hợp theo chủ đề | CLO3 | - Thuyết trình, đàm thoại  - Bài giảng của giảng viên  - Sử dụng các tài liệu liên quan  - Sử dụng máy tính và projector | - Hoạt động tại lớp: các tài liệu liên quan  - Thực hành: Tổ chức các hoạt động tích hợp theo chủ đề | A2.2 |
|  | Chương 4: Xây dựng môi trường giáo dục trong trường mầm non  4.1. Khái niệm, ý nghĩa của việc xây dựng môi trường giáo dục trong trường mầm non  4.2. Nguyên tắc của việc thiết kế môi trường giáo dục trong trường mầm non  4.3. Quy trình xây dựng môi trường giáo dục  4.4. Hướng dẫn cách thiết kế môi trường giáo dục cho các hoạt động  4.5.Đánh giá hiệu quả sử dụng môi trường giáo dục  4.6. Thực hành: Xây dựng môi trường giáo dục trong trường mầm non | **9**  3/6/0/0 | - Hiểu được những vấn đề về xây dựng môi trường giáo dục trong trường mầm non  - Biết cách thiết kế và xây dựng môi trường giáo dục trong trường mầm non | CLO4 | - Thuyết trình, đàm thoại  - Bài giảng của giảng viên  - Sử dụng các tài liệu liên quan | - Hoạt động tại lớp: các tài liệu liên quan | A.2.2 |
| - Thực hành: Xây dựng môi trường giáo dục trong trường mầm non |
|  | Chương 5: Đánh giá việc thực hiện chương trình giáo dục mầm non  5.1. Khái niệm, ý nghĩa của đánh giá thực hiện chương trình giáo dục mầm non  5.2. Nội dung, phương pháp, hình thức đánh giá thực hiện chương trình giáo dục mầm non  5.3. Thực hành: Xây dựng các tiêu chí đánh giá cơ sở giáo dục mầm non và chương trình giáo dục mầm non | **5**  3/2/0/0 | - Hiểu được nội dung, phương pháp, hình thức đánh giá việc thực hiện chương trình giáo dục mầm non  - Có kỹ năng xây dựng các tiêu chí đánh giá cơ sở giáo dục mầm non và chương trình giáo dục mầm non | CLO4 | - Thuyết trình, đàm thoại gợi mở, phỏng vấn, bài tập  - Bài giảng của giảng viên  - Sử dụng các tài liệu liên quan  - Sử dụng máy tính và projector | - Hoạt động tại lớp: các tài liệu liên quan  - Thực hành: Xây dựng các tiêu chí đánh giá cơ sở giáo dục mầm non và chương trình giáo dục mầm non | A.2.3 |
| Theo lịch thi | Kiểm tra cuối kì |  |  |  |  |  | A.4 |

**7. Học liệu**

**Bảng 5. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình,**  **tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/**  **nơi ban hành VB** |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | Nguyễn Thị Thu Hiền | 2008 | Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non | Giáo dục Việt Nam |
|  | **Sách, giáo trình tham khảo** | | | |
| 2 | Bộ Giáo dục & Đào tạo | 2021 | Chương trình giáo dục mầm non | Giáo dục Việt Nam |
| 3 | Đinh Văn Vang | 2008 | Giáo dục học mầm non | Đại học Sư phạm, Hà Nội |
| 4 | Lê Thu Hương, Trần Thị Ngọc Trần, Nguyễn Thị Ánh Tuyết (đồng chủ biên) | 2022 | Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình Giáo dục mầm non mẫu giáo lớn (3 – 36 tháng tuổi) (DT) | Giáo dục Việt Nam |
| 5 | Lê Thu Hương, Trần Thị Ngọc Trần, Nguyễn Thị Ánh Tuyết (đồng chủ biên) | 2022 | Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình Giáo dục mầm non mẫu giáo lớn (3 - 4 tuổi) (DT) | Giáo dục Việt Nam |
| 6 | Lê Thu Hương, Trần Thị Ngọc Trần, Nguyễn Thị Ánh Tuyết (đồng chủ biên) | 2022 | Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình Giáo dục mầm non mẫu giáo lớn (4 - 5 tuổi) (DT) | Giáo dục Việt Nam |
| 7 | Lê Thu Hương, Trần Thị Ngọc Trần, Nguyễn Thị Ánh Tuyết (đồng chủ biên) | 2022 | Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình Giáo dục mầm non mẫu giáo lớn (5 - 6 tuổi) (DT) | Giáo dục Việt Nam |

**8. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

**Bảng 6. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN,TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
| **Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm,…** | **Số lượng** |  |
|  | Giảng đường | Projector, máy tính cá nhân | 1 | Chương 1, 2, 5 |
|  | - Giảng đường  - Phòng thực hành | Projector, máy tính cá nhân | 1 | Chương 3, 4 |

**9. Rubric đánh giá:**

*9.1. Đánh giá chuyên cần (AttendaceCheck)*

*\** Rubric 1: Chuyên cần (Classttendace)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí**  **đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| MỨC F  **(0-3.9)** | MỨC D  **(4.0-5.4)** | MỨC C  **(5.5-6.9)** | MỨC B  **(7.0-8.4)** | MỨC A  **(8.5-10)** |
| Chuyên cần | Không đi học  (<30%) | Đi học không chuyên cần  (<50%) | Đi học khá chuyên cần  (<70%) | Đi học chuyên cần (<90%) | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần  (<100%) | 50% |
| Đóng góp tại lớp | Không tham gia  hoạt động gì tại  lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | 80% |

9.2. *Đánh giá bài tập/ Thực hành (Work Assigment)*

\* Rubric 3: Bài tập/ Thực hành (Work Assigment)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí**  **đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| MỨC F  **(0-3.9)** | MỨC D  **(4.0-5.4)** | MỨC C  **(5.5-6.9)** | MỨC B  **(7.0-8.4)** | MỨC A  **(8.5-10)** |
| Nộp bài thực hành | Không nộp  bài tập. | Nộp bài thực hành 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài thực hành đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài thực hành đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài  tập nộp đúng thời gian quy  định. | Nộp bài thực hành đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | 20% |
| Trình bày  thực hành | Không có  bài thực hành | - Bài thực hành trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không  phù hợp.  - Thể hiện các kỹ năng, thao tác chưa đúng yêu cầu, còn lúng túng, thiếu tự tin. | - Bài thực hành trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước)  - Thể hiện được các kỹ năng, thao tác theo đúng yêu cầu, tuy nhiên còn lúng túng, thiếu tự tin. | - Bài thực hành trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng  biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý.  - Thể hiện các kỹ năng, thao tác chính xác, linh hoạt. | - Bài thực hành trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử  dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.  - Thể hiện các kỹ năng, thao tác chính xác, linh hoạt và sáng tạo. | 30% |
| Nội dung thực hành | Không có  bài tập | Nội dung bài thực hành không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài thực hành đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý, còn một số sai sót trong trình bày. | Nội dung bài thực hành đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ, rõ ràng. | Nội dung bài thực hành đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ, rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | 50% |

*9.3. Đánh giá thi kết thúc học kì*

\* Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế

\* Đánh giá kiểm tra Thực hành (Work Assigment): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế

\* Đánh giá thi vấn đáp (Oral Exam)

Rubric 5: Thi vấn đáp (Oral Exam)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí**  **đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| MỨC F  **(0-3.9)** | MỨC D  **(4.0-5.4)** | MỨC C  **(5.5-6.9)** | MỨC B  **(7.0-8.4)** | MỨC A  **(8.5-10)** |
| Thái độ trả lời câu hỏi | Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử  dụng thuật ngữ không phù hợp, gióng nói khó nghe. | Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức  tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin. | Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật  ngữ sử dụng trong câu trả lời phù hợp, dễ hiểu. | Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng. | Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. | **20%** |
| Nội dung trả lời | Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi. | Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi. | Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời. . | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục. | **80%** |

\* Đánh giá báo cáo tiểu luận (Written Report)

Rubric 6: Báo cáo (Written Report)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí**  **đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| MỨC F  **(0-3.9)** | MỨC D  **(4.0-5.4)** | MỨC C  **(5.5-6.9)** | MỨC B  **(7.0-8.4)** | MỨC A  **(8.5-10)** |
| Nội dung báo cáo | Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. chưa đáp ứng yêu cầu. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn, chưa hợp  lý | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự hợp lý, chính xác | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự hợp lý, rõ ràng, thuyết phục và sáng tạo. | 70% |
| Trình bày  thuyết minh | Không có thuyết  minh hoặc thuyết  minh không đúng với nội dung theo yêu cầu. | Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình bảng biểu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung. | Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu  cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú  chưa đầy đủ. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc  logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú  phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo. | 30% |

*Quảng Bình, ngày tháng năm 2023*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Trưởng khoa**  **ThS. Nguyễn Kế Tam** | **P/T Bộ môn**  **ThS. Phạm Thị Yến** | **Người biên soạn**  **ThS. Phạm Thị Yến** |

|  |
| --- |
|  |

|  |
| --- |
|  |